



dù chuán

渡船

noun · ferry, ferryboat

Example Sentences

Wǒ men zuò dù chuán guò hé

我们坐渡船过河。

We take a ferry across the river.

Dù chuán měi tiān zǎo chén liù diǎn chū fā

渡船每天早晨六点出发。

The ferry departs at six every morning.

Zhè tiáo dù chuán kě yǐ zài sān shí gè rén

这条渡船可以载三十个人。

This ferry can carry thirty people.

Trace each character, then write the word on your own.

渡	渡	渡	渡	渡	渡	渡	渡	渡	渡	渡
渡	渡	渡	渡							

船	船	船	船	船	船	船	船	船	船	船
船	船	船								